



líng qì
灵气

noun · spiritual energy; vitality; aura

Example Sentences

Zhè zuò shān chōng mǎn le líng qì
这座山 充满了灵气。

This mountain is full of spiritual energy.

Tā de huà zuò hěn yǒu líng qì ràng rén kàn le hěn shū fu
她的画作很有灵气，让人看了很舒服。

Her paintings have a lot of vitality, making people feel comfortable.

Trace each character, then write the word on your own.

灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵	灵
气	气	气	气	气	气	气			